

UBND TỈNH NGHỆ AN
CÔNG TY TNHH MTV LNN SÔNG HIẾU
-----38-----

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2025

Nơi nhận:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sông Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND.NN ngày 26/7/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2706000034 ngày 24/04/1996 và đăng ký lại lần hai ngày 18/07/2011 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900325621, thay đổi lần thứ 04 ngày 15/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 69.463.997.000 VND. Công ty bổ sung vốn chủ sở hữu hàng năm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu thực có đến ngày 31/3/2024 là 97.800.827.168 VNĐ.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, gỗ băm dăm, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế các công trình lâm sinh);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (dịch vụ phòng chống mối mọt lâm, nông sản hàng hóa);
- Khai thác lâm sản khác (trừ gỗ);
- Chế biến mùn cao su;
- Các hoạt động khác (xây dựng chuyên dụng, bán lẻ, kho bãi, ...)

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính
Lâm trường Cô Ba
Lâm trường Đồng Hợp
Lâm trường Nghĩa Đàn
Lâm trường Quỳ Hợp
Lâm trường Quỳ Châu
Lâm trường Quế Phong
Xí nghiệp Chế biến Nông lâm sản
Đội điều tra thiết kế

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 521 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập như sau và có thể được

- Nếu khoản đầu tư được niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy tại thời điểm lập báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của đơn vị được

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

Từ 1 năm đến dưới 2 năm

Từ 2 năm đến dưới 3 năm

Từ 3 năm trở lên

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Hàng tồn kho (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Các tài sản khác

2.9 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả (tiếp theo)

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng rủi ro rừng trồng được trích theo Thông tư số 52/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17/04/2015 về việc hướng dẫn một số chính sách tài chính đặc thù đối với Công ty nông, lâm nghiệp sau khi hoàn thành sắp xếp, đổi mới. Năm tài chính 2020, Công ty đang tiến hành trích 5%/tổng chi phí đã đầu tư

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.15 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.16 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ưu đãi thuế

Theo Điều 08 và Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; và được hưởng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

Thuế (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.17 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4,607,838,369	4,168,714,606
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,657,141,789	9,900,839,268
Các khoản tương đương tiền	22,061,000,000	4,000,000,000
Tổng	46,325,980,158	18,069,553,874

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14,242,262,595	-	3,632,283,415	-
Công cụ, dụng cụ	364,396,637	-	212,494,919	-
Chi phí SXKD dở dang	86,360,201,400	-	84,568,045,145	-
Thành phẩm	13,183,438,226	-	12,749,371,004	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Tổng	114,150,298,858	-	101,162,194,483	-

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,044,459,326	464,667,387
b) Dài hạn	1,609,374,362	1,787,871,826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	504,031,409	3,545,461,874	3,773,009,641	276,483,642
Thuế TNDN	235,819,853	702,530,000	750,000,000	188,349,853
Thuế TNCN	75,182,915	11,908,716	109,338,784	(22,247,153)
Thuế nhà đất	(198,546,127)	1,169,519,573	1,323,897,538	(352,924,093)
Thuế môn bài		11,000,000	11,000,000	-
Phí, lệ phí, khác	-			
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	198,546,127			375,171,246
- Trình bày là phải trả	815,034,177			464,833,495

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	29,027,766,990	2,620,268,982
- Dự phòng rủi ro rừng trồng	2,444,892,064	2,620,268,982
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		
- Dự phòng tiền lương		
- Dự phòng khác	26,582,874,926	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	88,884,273,658	8,916,553,510	-	97,800,827,168
Tăng vốn trong năm trước			-	-
Lãi trong năm trước	-		8,291,575,173	8,291,575,173
Phân phối lợi nhuận	-	2,487,472,552	(8,291,575,173)	(5,804,102,621)
Dư cuối năm trước	88,884,273,658	11,404,026,062	-	100,288,299,720
Lãi trong năm nay	-	-	5,350,050,000	5,350,050,000
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-
Dư cuối năm nay	88,884,273,658	11,404,026,062	5,350,050,000	105,638,349,720

Chưa thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN- đến thời điểm 31/12/2025 mới thực hiện phân bổ

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	5,350,050,000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-
Trích quỹ khen thưởng	-
Trích quỹ phúc lợi	-
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	-

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2025 VND	Tỷ lệ % VND	1/1/2025 VND	Tỷ lệ %
Vốn chủ sở hữu lũy kế	88,884,273,658	100.00	88,884,273,658	100.00
Tổng	88,884,273,658	100.00	88,884,273,658	100.00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán các sản phẩm rừng trồng (gỗ, cây con, mủ cao su)	36,413,391,028	41,789,069,611
Doanh thu bán ván ghép thanh	11,317,585,326	17,458,398,287
Doanh thu bán dăm gỗ	41,358,049,730	76,648,825,170
Doanh thu cung cấp dịch vụ (vận tải, đo lường, thiết kế khai thác)	2,092,193,614	1,610,835,929
Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác	221,892,326	205,490,725
Tổng	91,403,112,024	137,712,619,722

12 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của các sản phẩm rừng trồng (gỗ, cây con, mủ cao su)	24,216,483,500	27,076,860,217
Giá vốn bán ván ghép thanh	11,178,274,426	17,313,273,714
Giá vốn bán gỗ dăm	40,291,140,267	63,409,758,727
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,055,596,723	1,367,386,365
Giá trị rừng trồng thiệt hại trong năm		349,653,184
Hoàn nhập dự phòng rủi ro rừng trồng		(2,425,865,532)
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	166,420,794	2,620,268,982
		19,491,441
Tổng	76,907,915,710	109,730,827,098

13 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu khác	134,411,644	50,069,182
Lãi tiền gửi	442,597,129	510,918,304
Tổng	577,008,773	560,987,486

14 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	943,001,221
Tổng	-	943,001,221

15 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán cây giống	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí bán hàng tại xí nghiệp chế biến	1,985,695,500	4,157,671,750
Tổng	1,985,695,500	4,157,671,750

16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4,108,273,583	10,267,824,877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189,761,167	483,711,168
Chi phí công cụ dụng cụ	385,196,704	297,223,267
Thuế, phí và lệ phí	287,826,857	501,220,143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247,730,016	310,957,620
Các khoản chi phí khác	1,817,867,512	3,021,276,626
Tổng	7,036,655,839	14,882,213,701

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, bồi thường thiệt hại công tác bảo vệ rừng	3,565,200	657,487,346
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ không sử dụng		
Thu khác		5,850,674
Tổng	3,565,200	663,338,020

18 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí giải phóng mặt bằng do bị thu hồi đất		263,767,416
Hoàn nhập dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ, dự phòng tiền lương của XI nghiệp chế biến		
Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ, dự phòng tiền lương của XI nghiệp chế biến		
Các khoản khác	838,948	1,994,452
Tổng	838,948	265,761,868

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong Năm 2024 là 20%. Riêng thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN và ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% theo quy định tại điều 8 và điều 19 Thông tư số 78/2014/TT- BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sông
Khô Tân Sơn - Phường Hòa Hiếu - Thị xã Thái Hòa -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181,130,648,397	137,369,994,143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46,325,980,158	18,069,553,874
1. Tiền	111		24,264,980,158	14,069,553,874
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,061,000,000	4,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,092,717,921	12,050,021,313
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,092,717,921	12,050,021,313
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,142,020,888	5,425,010,959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14,685,003,296	4,337,771,139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,160,342,725	145,029,585
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,296,674,867	942,210,235
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		114,150,298,858	101,162,194,483
1. Hàng tồn kho	141		114,150,298,858	101,162,194,483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,419,630,572	663,213,514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,044,459,326	464,667,387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		375,171,246	198,546,127
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,319,363,464	24,129,421,608
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		16,904,541,913	18,557,813,584
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,904,541,913	18,557,813,584
- Nguyên giá	222		76,537,321,795	75,561,438,236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59,632,779,882)	(57,003,624,652)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			



10/10

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,269,313,822	1,247,602,831
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,269,313,822	1,247,602,831
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,536,133,367	2,536,133,367
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,479,134,588	3,479,134,588
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(943,001,221)	(943,001,221)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,609,374,362	1,787,871,826
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,609,374,362	1,787,871,826
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		203,450,011,861	161,499,415,751
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93,437,910,841	61,211,116,031
I. Nợ ngắn hạn	310		85,437,910,841	53,211,116,031
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,308,298,756	2,641,672,525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,582,682,715	128,209,498
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		464,833,495	815,034,177
4. Phải trả người lao động	314		8,135,448,951	6,275,160,748
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,366,535,456	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18,363,625	26,842,316
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21,641,286,274	21,722,976,943
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		29,027,766,990	2,620,268,982
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,892,694,579	18,980,950,842
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8,000,000,000	8,000,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,000,000,000	8,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110,012,101,020	100,288,299,720

621

TY TNHH
ANH VI
NG NGH
G HI

ĐA - T.M

Kali

I. Vốn chủ sở hữu	410		105,638,349,720	100,288,299,720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		88,884,273,658	88,884,273,658
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,404,026,062	11,404,026,062
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,350,050,000	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,373,751,300	
1. Nguồn kinh phí	431		4,373,751,300	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		203,450,011,861	161,499,415,751

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hồ Hồng Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



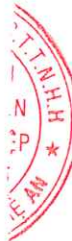
Đặng Văn Tiến

Thái Hòa, ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người đại diện theo PL
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoàng




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		91,929,408,224	137,712,619,722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		526,296,200	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		91,403,112,024	137,712,619,722
4. Giá vốn hàng bán	11		76,907,915,710	109,730,827,098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,495,196,314	27,981,792,624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		577,008,773	560,987,486
7. Chi phí tài chính	22			603,649,756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		1,985,695,500	4,157,671,750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,036,655,839	14,882,213,701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		6,049,853,748	8,899,244,903
11. Thu nhập khác	31		3,565,200	663,338,020
12. Chi phí khác	32		838,948	265,761,868
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,726,252	397,576,152
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,052,580,000	9,296,821,055
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		702,530,000	1,005,245,882
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,350,050,000	8,291,575,173
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hồ Hồng Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Văn Tiến

Ngày 18 tháng 7 năm 2025
Người đại diện theo PL
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hoàng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công ty TNHH một thành viên Lâm nông nghiệp Sông Hiếu
Khôi Sơn Tiến - Phường Hòa Hiếu - Thị xã Thái Hòa - Tỉnh
Nghệ An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2025 (Kỳ trước: Năm 2024)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80,513,979,732	152,963,313,889
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33,639,872,626)	(80,911,310,857)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,905,248,443)	(57,053,530,554)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(750,000,000)	(1,103,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,882,922,696	19,602,699,322
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,163,387,567)	(27,478,870,313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,938,393,792	6,019,301,487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(216,279,673)	(126,378,448)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,957,303,392	4,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		577,008,773	463,389,811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,318,032,492	(5,662,988,637)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			4,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			4,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		28,256,426,284	4,356,312,850
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,069,553,874	13,713,241,024
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		46,325,980,158	18,069,553,874

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hồ Hồng Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Văn Tiến

Thái Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Ngọc Hoàng